

Số: /TB-KSBT

Lâm Đồng, ngày tháng 9 năm 2025

## THÔNG BÁO

**Áp dụng mức giá dịch vụ kiểm dịch y tế; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; dịch vụ kiểm nghiệm mẫu nước; dịch vụ quan trắc môi trường lao động; dịch vụ khám phát hiện bệnh nghề nghiệp thực hiện tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về Nghị quyết Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý;

Căn cứ Nghị quyết 156/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT và mức giá điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế thực hiện tại các cơ sở y tế công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý;

Căn cứ Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Thông tư số 240/2016/TT - BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 về việc quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập; Thông tư 51/2016/TT – BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 về Quy định giá cụ thể đối với dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ kết quả họp rà soát đề xuất áp dụng mức giá dịch vụ y tế thực hiện tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng vào ngày 04/9/2025;

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng thông báo cập nhật áp dụng giá dịch vụ kiểm dịch y tế; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; dịch vụ kiểm nghiệm mẫu nước; dịch vụ quan trắc môi trường lao động; dịch vụ khám phát hiện bệnh nghề nghiệp thực hiện tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng cụ thể như sau:

1. Bảng giá dịch vụ kiểm dịch y tế quốc tế (Phụ lục 1, gồm 35 dịch vụ đính kèm);
2. Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Phụ lục 2, gồm 531 dịch vụ đính kèm);

3. Bảng giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế  
(*Phụ lục 3, gồm 07 dịch vụ đính kèm*);

4. Bảng giá dịch vụ xét nghiệm mẫu nước (*Phụ lục 4, gồm 30 dịch vụ*);

5. Bảng giá dịch vụ quan trắc môi trường lao động (*Phụ lục 5, gồm 33 dịch vụ*);

6. Bảng giá dịch vụ khám bệnh nghề nghiệp (*Phụ lục 6, gồm 06 dịch vụ*).

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thông báo đến các khoa, phòng chuyên môn, Khu điều trị Phong; các tổ chức, cá nhân có liên quan để biết và áp dụng./.

***Nơi nhận:***

- Sở Y tế Lâm Đồng (để báo cáo);
- Các khoa, phòng trực thuộc;
- <http://lamdongcdc.vn>;
- BGĐ TTKSBT (để biết);
- Lưu: VT, KHN, TCKT(3).

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Hiếu Hòa**

**PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ QUỐC TẾ**

(Kèm theo thông báo số: /TB-KSBT ngày /9/2025 của  
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng)

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá thu</b>
<b>I</b>	<b>Diệt chuột (Không bao gồm tiền hoá chất)</b>		
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	USD/m3 khoang tàu	0,9
<b>II</b>	<b>Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)</b>		
2	Diệt côn trùng tàu bay chở người dưới 300 chỗ ngồi	USD/tàu bay	45
3	Diệt côn trùng tàu bay chở người từ 300 chỗ ngồi trở lên	USD/tàu bay	65
4	Diệt côn trùng tàu bay chở hàng hóa các loại	USD/tàu bay	35
5	Diệt côn trùng tàu biển các loại	USD/m3 khoang tàu	0,42
6	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	Đồng/ phương tiện	35.000
7	Diệt côn trùng kho hàng	USD/m3 kho hàng	0,14
<b>III</b>	<b>Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)</b>		
8	Khử trùng tàu thuyền các loại	USD/m2 diện tích khử trùng	0,5
9	Khử trùng tàu bay các loại	USD/m2 diện tích khử trùng	0,5
<b>IV</b>	<b>Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Mức thu không bao gồm tiền vắc xin, thuốc, khẩu trang)</b>		
10	Tiêm chủng vắc xin sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế (không bao gồm vắc xin)	USD/lần	8
11	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	Đồng/lần	85.000
<b>V</b>	<b>Kiểm dịch y tế thi thể, hải cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người</b>		
12	Kiểm tra y tế đối với thi thể	USD/lần kiểm tra	20
13	Kiểm tra y tế đối với hải cốt	USD/lần kiểm tra	7
14	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	USD/lần kiểm tra	5
15	Xử lý vệ sinh thi thể	USD/lần xử lý	40
16	Xử lý vệ sinh hải cốt	USD/lần xử lý	14
17	Kiểm tra y tế đối với các mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	USD/lần kiểm tra/kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	6,5
<b>VI</b>	<b>Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện</b>		

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá thu</b>
18	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg	USD/lần kiểm tra	1,4
19	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50kg	USD/lần kiểm tra	4
20	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100kg	USD/lần kiểm tra	6
21	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	USD/lần kiểm tra	13
22	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	USD/lần kiểm tra	39
23	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	USD/lần kiểm tra	90
24	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 tấn	USD/lần kiểm tra	100
<b>VII</b>	<b>Kiểm dịch y tế các cơ sở cung ứng thực phẩm cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa, khu vực cửa khẩu</b>		
25	Kiểm tra y tế đối với thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu	USD/lần kiểm tra	15
<b>VIII</b>	<b>Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh</b>		
26	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu và cấp lại)	USD/lần/tàu	130
27	Kiểm tra y tế và gia hạn Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền	USD/lần/tàu	65
28	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	USD/lần/tàu	95
29	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	110
30	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5.000 GRT	USD/lần/tàu	26
31	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	39
32	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	USD/lần/tàu	18
33	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	USD/lần/tàu	75
34	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu bay các loại	USD/tàu	25

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá thu</b>
35	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hoá, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	Đồng/lần/ phương tiện	35.000

Giá dịch vụ kiểm dịch y tế quy định nêu trên là giá không có thuế giá trị gia tăng (theo quy định tại khoản 9 điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung)

**PHỤ LỤC 2. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

( Kèm theo thông báo số: /TB-KSBT ngày /9/2025 của

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng)

**I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN**

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
<b>I</b>	<b>Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán</b>	
1	Giá khám bệnh	36.500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000
<b>III</b>	<b>Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu</b>	
3	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000

**II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1	Ngày giường lưu tại phòng khám đa khoa	78.100

**Ghi chú:** Giá ngày giường nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

**III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM**

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
<b>A. Danh mục dịch vụ thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán (522 dịch vụ)</b>					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
2	01.0065.0071	Bóp bóngambu qua mặt nạ	Bóp bóngambu qua mặt nạ	248.500	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	
5	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc

					tiêm.
6	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
7	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
8	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
9	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
10	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252.300	
11	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	
12	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
13	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
14	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	

15	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	
16	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
17	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
18	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
19	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
20	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
21	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
22	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	
23	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
24	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	
25	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
26	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	
27	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	
28	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	
29	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	
30	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
31	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	

32	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	
33	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
34	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
35	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
36	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
37	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
38	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
39	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
40	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
41	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
42	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89.300	Bảng phương pháp DEXA
43	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
44	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	
45	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	Bảng phương pháp DEXA
46	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	Bảng phương pháp DEXA
47	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	Bảng phương pháp DEXA

48	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	Bảng phương pháp DEXA
49	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300	
50	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	Mammography (1 bên)
53	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	89.300	Bảng phương pháp DEXA
54	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300	Bảng phương pháp DEXA
55	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	Bảng phương pháp DEXA
56	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	Bảng phương pháp DEXA
57	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	Bảng phương pháp DEXA
58	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	Bảng phương pháp DEXA
59	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
60	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
61	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người	166.200	

		thai nghén	bệnh thai nghén		
62	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
63	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	
64	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421.200	
65	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	
66	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh (D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500	
67	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
68	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	
69	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	
70	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	

71	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	
72	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
73	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
74	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	
75	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis	44.800	
76	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800	
77	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280.500	
78	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	
79	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
80	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

81	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
82	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
83	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

84	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
85	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
86	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
87	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
88	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
89	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
90	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
91	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	
92	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	

93	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
94	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
95	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
96	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	
97	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000	
98	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
99	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67.300	
100	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67.300	
101	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67.300	
102	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	
103	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	
104	23.0147.1561	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]	67.300	
105	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	
106	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	
107	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	
108	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả

					nhiều hơn 3 chỉ số.
109	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	
110	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	
111	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	
112	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
113	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400	
114	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	
115	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	
116	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	
117	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	
118	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600	
119	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123.400	
120	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	104.400	
121	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	
122	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116.400	-
123	24.0127.1643	HBc Ab test nhanh	HBc Ab test nhanh	65.200	
124	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	78.300	
125	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	78.300	
126	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	
127	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	
128	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168.600	
129	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
130	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	

131	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	104.400	
132	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	
133	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	
134	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
135	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142.500	
136	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
137	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	409.300	
138	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	
139	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	
140	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
141	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
142	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500	
143	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
144	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	
145	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194.700	
146	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
147	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	
148	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	

149	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321.000	
150	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	321.000	
151	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	771.700	
152	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771.700	
153	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	771.700	
154	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	
155	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000	
156	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000	
157	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	
158	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	
159	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	
160	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
161	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
162	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
163	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng

					sinh hoặc chất sát khuẩn.
164	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	
165	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	
166	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	
167	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	
168	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	
169	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	
170	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	
171	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	399.000	
172	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	399.000	
173	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	399.000	
174	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	399.000	
175	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399.000	
176	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	399.000	
177	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	
178	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	
179	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	
180	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	
181	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	

182	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95.100	
183	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
184	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	
185	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông siêu, nhỏ lông siêu	53.600	
186	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400	
187	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
188	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	
189	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
190	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
191	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
192	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
193	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	
194	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
195	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
196	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	
197	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500	
198	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
199	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
200	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
201	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
202	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
203	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	

204	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
205	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
206	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	
207	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	
208	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
209	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
210	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
211	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
212	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	

213	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
214	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	
215	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	
216	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
217	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
218	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	
219	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	
220	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	
221	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	
222	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	
223	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	
224	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
225	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
226	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
227	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]	22.400	Mỗi chất
228	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	Mỗi chất
229	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	84.100	
230	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	
231	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
232	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100	

233	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100	
234	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78.500	
235	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500	
236	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
237	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	126.400	
238	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	
239	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701.700	
240	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45.500	
241	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500	
242	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45.500	
243	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500	
244	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	
245	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.351.700	
246	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130.500	
247	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130.500	
248	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	194.700	
249	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	
250	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200	
251	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	
252	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	

253	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	
254	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	75.200	
255	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300	
256	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	50.500	
257	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	
258	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	
259	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm	58.600	
260	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
261	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
262	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chệnh hai bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
263	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
264	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chệnh một bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
265	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
266	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
267	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
268	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
269	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệnh [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
270	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	

271	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
272	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
273	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
274	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
275	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
276	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
277	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	58.300	
278	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
279	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
280	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
281	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
282	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	

283	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
284	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
285	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
286	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
287	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
288	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
289	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
290	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
291	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
292	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
293	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
294	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	

295	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
296	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	64.300	
297	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	64.300	
298	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	64.300	
299	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	64.300	
300	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	64.300	
301	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	64.300	
302	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	64.300	
303	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	64.300	
304	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	64.300	
305	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	64.300	
306	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	64.300	
307	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	77.300	
308	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	77.300	

309	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
310	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
311	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
312	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
313	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
314	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
315	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
316	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
317	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
318	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
319	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
320	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
321	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	

322	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
323	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
324	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
325	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
326	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
327	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
328	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
329	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
330	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
331	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
332	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	
333	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	77.300	

334	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	77.300	
335	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	72.300	
336	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
337	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
338	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
339	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
340	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
341	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
342	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
343	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
344	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
345	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
346	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
347	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	

348	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
349	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
350	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
351	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
352	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
353	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
354	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
355	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
356	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
357	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
358	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
359	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
360	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
361	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
362	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
363	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	

364	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
365	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
366	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
367	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
368	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
369	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
370	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
371	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
372	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
373	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
374	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
375	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	

376	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
377	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
378	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
379	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
380	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300	
381	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
382	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
383	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
384	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
385	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
386	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
387	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
388	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	

389	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
390	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
391	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
392	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
393	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
394	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
395	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
396	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
397	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
398	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
399	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
400	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
401	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	

402	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
403	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
404	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
405	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
406	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
407	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
408	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
409	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
410	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300	
411	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130.300	
412	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130.300	
413	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ	40.300	
414	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ	40.300	
415	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Cắt chỉ	40.300	
416	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		

				40.300	
417	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ	40.300	
418	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ	40.300	
419	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ	40.300	
420	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ	40.300	
421	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ	40.300	
422	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ	40.300	
423	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	
424	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	
425	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	
426	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	15.100	
427	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	344.400	
428	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	344.400	
429	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	344.400	
430	05.0022.0324	Điều trị bết sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380.200	
431	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380.200	
432	05.0020.0324	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ	380.200	

			lông, nạo thương tổn		
433	05.0021.0324	Điều trị sẹo lõm bằng Nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	380.200	
434	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	306.000	
435	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	425.100	
436	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.578.600	
437	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.578.600	
438	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	399.000	
439	05.0031.0330	Điều trị sẹo lõm bằng laser màu	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.255.700	
440	03.3010.0333	Châm TCA điều trị sẹo lõm	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, châm thuốc	351.000	
441	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, châm thuốc	351.000	
442	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, châm thuốc	351.000	
443	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, châm thuốc	351.000	
444	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, châm thuốc	351.000	
445	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	889.700	
446	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	889.700	

447	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
448	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian máu đông	13.600	
449	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	114.300	
450	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
451	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22.400	
452	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22.400	
453	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	22.400	
454	22.0115.1527	Định lượng IgE	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	67.300	
455	22.0112.1527	Định lượng IgG	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	67.300	
456	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Troponin T/I	78.500	
457	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.600	
458	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	116.400	
459	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	116.400	

460	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	123.400	
461	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	104.400	
462	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	116.400	
463	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	130.500	
464	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	130.500	
465	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	130.500	
466	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	130.500	
467	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	
468	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	104.400	
469	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg Định lượng	501.300	
470	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	651.700	
471	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	81.700	
472	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	81.700	
473	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.351.700	
474	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	
475	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	142.500	
476	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	
477	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45.500	
478	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45.500	

479	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45.500	
480	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45.500	
481	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45.500	
482	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	45.500	
483	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151.600	
484	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum RPR định tính	41.700	
485	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Vi khuẩn kháng định	501.700	
486	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	501.700	
487	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
488	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
489	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
490	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
491	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321.000	
492	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321.000	
493	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321.000	

494	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321.000	
495	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321.000	
496	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321.000	
497	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321.000	
498	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321.000	
499	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	321.000	
500	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	771.700	
501	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	771.700	
502	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	771.700	
503	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	771.700	
504	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	771.700	

505	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	771.700	
506	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	771.700	
507	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	771.700	
508	24.0114.1719	Virus PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	771.700	
509	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	261.000	
510	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	63.400	
511	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ	75.200	
512	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tâm đồ	39.900	
513	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300	
514	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Test Raven/ Gille	30.600	
515	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Test tâm lý BECK/ ZUNG	25.600	
516	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Test tâm lý BECK/ ZUNG	25.600	
517	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	Test tâm lý BECK/ ZUNG	25.600	
518	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu – Hamilton	Test tâm lý BECK/ ZUNG	25.600	
519	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Test tâm lý BECK/ ZUNG	25.600	
520	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	25.600	
521	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Test trắc nghiệm tâm lý	35.600	
522	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Test trắc nghiệm tâm lý	35.600	

**B. Danh mục dịch vụ không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ theo yêu cầu (09 dịch vụ)**

523		Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai	251.400	
524		Đặt và tháo dụng cụ	Đặt và tháo dụng cụ	252.500	

		tử cung	cụ tử cung		
525		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	971.000	
526		Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ	339.000	
527		Methamphetamin (test nhanh)	Methamphetamin (test nhanh)	44.800	
528		Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	25.000	
529		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.051.400	
530		Rút meche, rút merocel hốc mũi	Rút meche, rút merocel hốc mũi	242.400	
531		Helicobacter pylori Ab test nhanh	Helicobacter pylori Ab test nhanh	61.500	

**PHỤ LỤC 3. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN  
BẢNG THUỐC THAY THẾ**

( Kèm theo thông báo số: /TB-KSBT ngày /9/2025 của  
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú	Căn cứ thực hiện	
<b>I</b>	<b>Khám (không bao gồm xét nghiệm và thuốc)</b>					
1	Khám ban đầu	Đồng/lần/người	48.000	Tối đa không quá 1 lần/người/quá trình điều trị	Phụ lục V, Nghị quyết 156/2019/ NQ- HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND	
2	Khám khởi liệu điều trị	Đồng/lần/người	25.000	Tối đa không quá 1 lần/người/quá trình điều trị		
3	Khám định kỳ	Đồng/lần/người	20.000	01 lần/01 tháng hoặc khám theo yêu cầu		
<b>II</b>	<b>Cấp phát không bao gồm thuốc</b>					
4	Tại cơ sở điều trị thay thế	Đồng/lần/người/ngày	10.000			
5	Tại cơ sở cấp phát thuốc điều trị thay thế	Đồng/lần/người/ngày	10.000			
<b>III</b>	<b>Tư vấn (không bao gồm thuốc và xét nghiệm)</b>					
6	Tư vấn cá nhân	Đồng/lần/người	10.000	- Năm đầu điều trị (không quá 14 lần/năm) - Từ năm điều trị thứ hai (không quá 4 lần/năm) - Tư vấn khác theo yêu cầu của bệnh nhân		

7	Tư vấn nhóm	Đồng/lần/người	5.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm đầu điều trị (không quá 6 lần/năm)</li> <li>- Từ năm điều trị thứ hai (không quá 4 lần/năm)</li> </ul>
---	-------------	----------------	-------	---

Giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế nêu trên là giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

**PHỤ LỤC 4. BIỂU GIÁ THU PHÍ DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM MẪU NƯỚC**  
 ( Kèm theo thông báo số: /TB-KSBT ngày /9/2025 của  
 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng)

STT	STT theo TT 240/2016	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Giá thu (VNĐ)	Căn cứ thực hiện
<b>I. Vi sinh nước</b>						
1	2	XN Coliforms theo phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	Đồng/mẫu	182.000	Phần A - Chương II - Mục I.2, Thông tư 240/2016/TT-BTC
2	2	XN E.coli theo phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	Đồng/mẫu	182.000	
3	8	XN Enterococci theo phương pháp màng lọc	TCVN 6189-2:2009	Đồng/mẫu	136.000	
4	2	XN Clostridium perfringen phương pháp màng lọc	TCVN 6191-2:1996	Đồng/mẫu	182.000	
5	2	XN Ps. Aeruginosa phương pháp màng lọc	TCVN 8881:2011	Đồng/mẫu	182.000	
6	7	Staphylococcus aureus - phương pháp màng lọc	SMEWW 9213B:2023	Đồng/mẫu	136.000	
7	8	Streptococci feecal - phương pháp màng lọc	TCVN 6189-2:2009	Đồng/mẫu	136.000	
8		Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sunphit (Clostridia) phương pháp màng lọc	TCVN 6191-2:1996	Đồng/mẫu	182.000	
<b>II. Hóa lý nước</b>						
9	1	pH	TCVN 6492:2011	Đồng/mẫu	56.000	Phần A - Chương II - Mục I.1, Thông tư 240/2016/TT-BTC
10	7	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	Đồng/mẫu	70.000	
11	3	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub>	SMEWW 2340C:2023	Đồng/mẫu	80.000	
12	45	Chỉ số	TCVN	Đồng/mẫu	84.000	

STT	STT theo TT 240/2016	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Giá thu (VNĐ)	Căn cứ thực hiện
		Pecmanganat	6186:1996			
13	18	Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N)	SMEWW 4500 $\text{NO}_2^-$ B:2023 TCVN 6178:1996	Đồng/mẫu	100.000	
14	19	Nitrat ( $\text{NO}_3^-$ tính theo N)	TCVN 6180:1996	Đồng/mẫu	140.000	
15	26	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3500B:2023	Đồng/mẫu	130.000	
16	26	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3500B:2023	Đồng/mẫu	130.000	
17	26	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3500B:2023	Đồng/mẫu	130.000	
18	48	Độ mặn (Clorua)	SMEWW 4500 $\text{Cl}^-$ B:2023 TCVN 6194:1996	Đồng/mẫu	70.000	
19	41	Amoni ( $\text{NH}_3$ và $\text{NH}_4^+$ tính theo N)	US.EPA 1997- 350.2 TCVN 5988:1995	Đồng/mẫu	98.000	
20	5	Màu sắc	SMEWW 2120C:2023 TCVN 6185:2015	Đồng/mẫu	70.000	
21	22	Sunphat	EPA 375.4	Đồng/mẫu	90.000	
22	9	Chất rắn lơ lửng	SMEWW 2540D:2023 TCVN 4560:88	Đồng/mẫu	80.000	
23	32	Clo dư	Phương pháp nội bộ Test nhanh	Đồng/mẫu	70.000	
24	49	Độ kiềm	SMEWW 2320B:2023	Đồng/mẫu	70.000	
25	6	Mùi, vị	Cảm quan	Đồng/mẫu	14.000	
26	26	Mangan (Mn)	SMEWW 3500B:2023	Đồng/mẫu	130.000	
27	11	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023 TCVN 4560:88	Đồng/mẫu	104.000	
28	46	Can xi	SMEWW	Đồng/mẫu	70.000	

<b>STT</b>	<b>STT theo TT 240/2016</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phương pháp thử</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá thu (VNĐ)</b>	<b>Căn cứ thực hiện</b>
			3500Ca B:2023			
29	21	Hàm lượng photpho tổng số	SMEWW 4500-P :2023	Đồng/mẫu	140.000	Phần A - Chương II - Mục I.1, Thông tư 240/2016/TT-BTC
30	43	Hàm lượng Photphat	SMEWW 4500-P:2023	Đồng/mẫu	84.000	

Giá dịch vụ xét nghiệm mẫu nước nêu trên là giá chưa có thuế giá trị gia tăng

**PHỤ LỤC 5**

**BIỂU GIÁ THU PHÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

( Kèm theo thông báo số: /TB-KSBT ngày /9/2025 của Trung tâm KSBT tỉnh Lâm Đồng)

STT	STT theo TT 240/2016	Tên dịch vụ QTMTLD	ĐVT	Giá thu (VNĐ)	Căn cứ thực hiện
1	01	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	đồng/mẫu	103.000	Phần A - Chương II, phần I.2. Thông tư 240/2016/TT- BTC
2	06	Tổng số nấm mốc	đồng/mẫu	106.000	
3	06	Cầu khuẩn tan máu	đồng/mẫu	112.000	
4	06	Tụ cầu vàng (S. Aereus)	đồng/mẫu	112.000	
5	16	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)	đồng/mẫu	56.000	Phần A - Chương II, Mục II , Thông tư 240/2016/TT- BTC
6	16	Bức xạ nhiệt	đồng/mẫu	56.000	
7	20	Ánh sáng	đồng/mẫu	18.000	
8	18	Tiếng ồn tương đương 30 phút	đồng/mẫu	73.000	
9	19	Ồn phân tích theo dải tần	đồng/mẫu	84.000	
10	18	Tiếng ồn tương đương ca làm việc 240 phút	đồng/mẫu	420.000	
11	27	Bức xạ cực tím (Bức xạ tử ngoại)	đồng/mẫu	84.000	
12	21	Đo rung động tần số thấp	đồng/mẫu	42.000	
13	21	Đo rung động tần số cao	đồng/mẫu	70.000	
14	26	Điện từ trường tần số công nghiệp	đồng/mẫu	56.000	
15	01	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	91.000	
16	30	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)	đồng/mẫu	385.000	
17	31	Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	140.000	
18	10	Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)	đồng/mẫu	280.000	
19	35	Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO <sub>2</sub> ,CO, CO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> S, NH <sub>3</sub> ...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 khí)	đồng/mẫu/ khí	140.000	
20	23	Liều xuất phóng xạ (tia X)	đồng/mẫu	250.000	
21	25	Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng các chỉ số thống kê nhịp tim	đồng/lần	210.000	Phần A - Chương II, Mục III.2- Thông tư 240/2016/TT- BTC
22	27	Đo lực kéo thân	đồng/lần	14.000	
23	28	Đo lực bóp tay	đồng/lần	14.000	
24	30	Tính tiêu hao năng lượng các	đồng/mẫu	105.000	

		thao tác lao động dựa vào bấm thời gian lao động và Bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động			
25	3	Đo huyết áp trong lao động	đồng/lần	10.000	Phần A - Chương II, Mục III.3- Thông tư 240/2016/TT- BTC
26	10	Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn (hình, số..)	đồng/lần	22.000	
27	12	Đo trắc nghiệm tâm lý: thử nghiệm chú ý (Bourdon, Landolt, Platonop..)	đồng/lần	22.000	
28	13	Đo tần số tim trong lao động	đồng/lần	10.000	
29	17	Đo kích thước Ecgonomie cơ bản trong vị trí lao động	đồng/ngườ i	18.000	
30	22	Kiểm tra ecgonomi vị trí lao động bằng Bảng kiểm	đồng/bảng kiểm	77.000	
31	29	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	đồng/mẫu	70.000	
32	41	Đánh giá gánh nặng lao động theo nội dung công việc	đồng/mẫu	140.000	
33	54	Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp Đánh giá mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	đồng/mẫu	140.000	

Giá dịch vụ quan trắc môi trường lao động nêu trên là giá chưa có thuế giá trị gia tăng

**PHỤ LỤC 6: BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ KHÁM PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

(Kèm theo thông báo số: /TB-KSBT ngày /9/2025 của  
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng)

<b>STT</b>	<b>STT theo TT 240/2016</b>	<b>Tên dịch vụ QTMTLD</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá thu</b>	<b>Căn cứ thực hiện</b>
1	1	Đo thính lực sơ bộ	Đồng/mẫu	28.000	Phần A- Chương II- Mục III.2- TT240/2016/T T-BTC
2		Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	Đồng/phim	64.300	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND tỉnh Lâm Đồng ngày 28/8/2025
3	1	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	36.000	Phần A- Chương II- Mục III.1- TT240/2016/T T-BTC
4	2	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	36.000	
5	6	Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp	10.000	
6	7	Hội chẩn Bệnh nghề nghiệp	Hội chẩn Bệnh nghề nghiệp	200.000	

Giá dịch vụ khám bệnh nghề nghiệp nêu trên là giá chưa có thuế giá trị gia tăng